

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**VÙNG QUAN TRẮC: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**  
**ĐỢT 2 NĂM 2022**

Thời gian quan trắc: Ngày 21/06/2022.

**Cơ quan chủ trì:**  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Hayashi Takafumi**

**HƯNG YÊN, THÁNG 7 NĂM 2022**

**MỤC LỤC**

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU .....	6
1.1. Căn cứ cơ sở lập báo cáo .....	6
1.2. Hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ .....	6
1.3. Đơn vị lập báo cáo .....	8
1.4. Đơn vị phân tích .....	8
1.5. Thời gian thực hiện .....	8
CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC .....	9
2.1. Tổng quan vị trí quan trắc .....	9
2.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ .....	9
2.1.2. Kiểu loại quan trắc .....	9
2.1.3. Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, địa điểm và vị trí thực hiện quan trắc .....	9
2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt .....	9
2.3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm .....	9
2.4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển .....	12
2.5. Danh mục các phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm .....	13
2.6. Mô tả địa điểm quan trắc .....	13
2.7. Thông tin lấy mẫu .....	14
2.8. Công tác QA/QC trong quan trắc .....	14
2.8.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc .....	14
2.8.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị .....	15
2.8.3. QA/QC tại hiện trường .....	15
2.8.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm .....	15
2.8.5. Hiệu chuẩn thiết bị .....	15
CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC .....	16
3.1. Kết quả phân tích môi trường khí thải .....	16
3.2. Hiện trạng môi trường nước thải sinh hoạt .....	16
CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC ĐỢT QUAN TRẮC .....	20
4.1. Kết quả QA/QC hiện trường .....	20
4.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm .....	20

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	22
5.1. Kết luận.....	22
5.2. Các kiến nghị.....	22
Phụ lục:.....	23

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
CP	Chính phủ
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
HĐ	Hợp đồng
KTTV	Khí tượng Thủy văn
PTN	Phòng thí nghiệm
NĐ	Nghị định
NT	Nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
QA	Đảm bảo chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QH	Quốc hội
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1. Danh mục các thành phần, thông số quan trắc.....	9
Bảng 2. Các chỉ tiêu, quan trắc phân tích của phòng thí nghiệm .....	10
Bảng 3. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm .....	11
Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường.....	13
Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm.....	13
Bảng 6. Danh mục điểm quan trắc .....	14
Bảng 7. Điều kiện lấy mẫu .....	14
Bảng 8. Kết quả phân tích khí thải ống khói .....	16
Bảng 9. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt.....	16
Bảng 9. Kết quả kiểm soát QA/QC hiện trường đối với mẫu ống khói .....	20
Bảng 10. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn .....	20
Bảng 11. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn .....	21

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của nhà máy thép Việt Ý.....	7
Hình 2. Biểu đồ kết quả phân tích các thông số có trong nước thải sinh hoạt trước và sau xử lý so sánh với tiêu chuẩn đầu nổi của khu CN Phố Nôi A. ....	19

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA**

**1. Danh sách người chịu trách nhiệm chính**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị</b>
1	Ông Takafumi Hayashi	PTGD Công ty cổ phần thép Việt Ý
2	Ông Đỗ Trung Hiếu	Kỹ sư Cán - Công ty cổ phần thép Việt Ý
3	Bà Nguyễn Thị Thu	Giám đốc công ty CP Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam

**2. Danh sách người thực hiện**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chuyên môn</b>
<b>Chủ đầu tư: Công ty cổ phần thép Việt Ý</b>		
1	Ông Đỗ Trung Hiếu	Kỹ sư Cán
<b>Cơ quan tư vấn: Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam</b>		
1	Bà Nguyễn Thị Thu	CN. Kế toán tài chính
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài	Ths. Môi trường
3	Ông Nguyễn Thanh Tường	Ths. Môi trường xây dựng
4	Ông Nghiêm Quốc Việt	Đại diện đoàn lấy mẫu
5	Ông Chu Hải Thiện	Cán bộ phân tích phòng thí nghiệm
6	Bà Phạm Thị Thu Uyên	Cán bộ phân tích phòng thí nghiệm
7	Bà Đinh Phương Thảo	Cán bộ phân tích phòng thí nghiệm

## **CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU**

### **1.1. Căn cứ cơ sở lập báo cáo**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 167/GXN- UBND ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt;
- QCVN 06:2009/BTNMT - Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của các chất độc hại trong không khí xung quanh;
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;
- Tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A về chất lượng nước thải sinh hoạt;
- Yêu cầu của công ty cổ phần thép Việt Ý.

### **1.2. Hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ**

*Tên doanh nghiệp:*

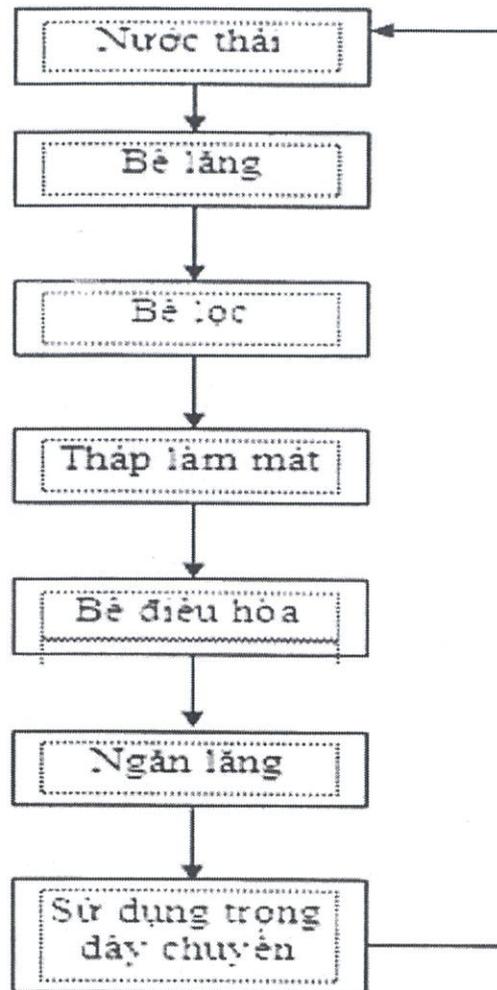
Công ty Cổ phần thép Việt Ý

Loại hình sản xuất: Thép cuộn từ D 5,5 ÷ D10; Thép thanh tròn D10 ÷ D40.

*Tổng quan về các vấn đề phát sinh nước thải, khí thải tại nhà máy*

Lượng nước thải sinh hoạt của công ty được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy định về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp phố nối A.

Nước thải làm mát phát sinh trực tiếp từ máy móc, thiết bị dây chuyền cán được thu gom, xử lý, tuần hoàn bằng 01 hệ thống có công suất 1.520 m<sup>3</sup>/giờ. Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp có công suất 465 m<sup>3</sup>/giờ. Hệ thống xử lý nước làm mát khí hóa than có công suất 260 m<sup>3</sup>/giờ.



**Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của nhà máy thép Việt Ý**

Nước thải sau khi xử lý bằng quá trình lắng lọc, nước thải sản xuất sau khi xử lý sẽ quay trở lại tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

Khí thải: Khí thải phát sinh chủ yếu từ các lò nung phôi thép, trong đó lò nung của xưởng cán chính đã được thay thế từ dầu FO sang khí hóa than. Mức độ phát thải các thành phần như CO, SO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub> được giảm rất đáng kể sau khi thực hiện việc chuyển đổi nhiên liệu kể trên. Khí thải từ lò nung được thải ra ngoài theo ống khói có chiều cao 48m.

Chất thải rắn: Chất thải rắn thải ra trong quá trình sản xuất chủ yếu là vảy oxit sắt bong tróc ra trong quá trình nung nóng phôi thép và gia công áp lực trên máy cán, khối lượng khoảng 320 tấn/tháng. Chất thải này được thu gom gọn gàng và bán cho khách hàng bên ngoài. Xi than loại ra sau quá trình sinh khí tại trạm khí hóa than và quá trình đốt nhiên liệu tại bộ phận sản xuất phụ cũng được thu gom gọn gàng và bán cho khách hàng bên ngoài với khối lượng khoảng 100 tấn/tháng.

*Tình trạng lập báo cáo quan trắc môi trường:*

Thực hiện quan trắc môi trường theo đúng cam kết và gửi báo cáo tới cơ quan chức năng theo đúng yêu cầu quy định của luật pháp hiện hành.

Tần suất nộp báo cáo: 04 lần/năm.

**1.3. Đơn vị lập báo cáo**

Tên tiếng Việt: Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam.

Tên tiếng Anh: Science, Technology and Environment Joint Stock Company TK of Viet Nam

Địa chỉ: Số 21, lô 11B, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7846152/0856966268

**1.4. Đơn vị phân tích**

Tên tiếng Việt: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường.

Địa chỉ: phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, số 85 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024 - 3237.3961

**1.5. Thời gian thực hiện**

Để thực hiện việc giám sát định kỳ chất lượng môi trường khu vực sản xuất bao gồm khí thải ống khói lò nung và nước thải sinh hoạt tại công ty Cổ phần thép Việt Ý. Công ty đã phối hợp với Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam và Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tiến hành đo đạc, quan trắc và lấy mẫu môi trường vào ngày 21/06/2022.

## **CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC**

### **2.1. Tổng quan vị trí quan trắc**

#### **2.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ**

Quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty cổ phần thép Việt Ý – Yên Mỹ, Hưng Yên  
Căn cứ vào chương trình giám sát, quan trắc môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Công ty, nội dung quan trắc bao gồm: 01 mẫu khí ống khói lò nung, 02 mẫu nước thải.

#### **2.1.2. Kiểu loại quan trắc**

Quan trắc định kỳ

#### **2.1.3. Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, địa điểm và vị trí thực hiện quan trắc**

Địa điểm thực hiện quan trắc tại Công ty cổ phần thép Việt Ý – Quốc lộ 5, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tổng diện tích của công ty là: 77.742m<sup>2</sup>

Vị trí tiếp giáp của nhà máy cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp công ty AMICO VN;
- Phía tây giáp công ty cổ phần Anpha Nam;
- Phía đông giáp công ty Inox Hòa Bình;
- Phía nam giáp đường nội bộ KCN Phố Nối A.

### **2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt**

**Bảng 1. Danh mục các thành phần, thông số quan trắc**

<b>TT</b>	<b>Thành phần môi trường quan trắc</b>	<b>Các thông số quan trắc, phân tích</b>
<b>I</b>	<b>Thành phần môi trường không khí</b>	
1	Khí thải lò nung	Phenol, H <sub>2</sub> S
<b>II</b>	<b>Thành phần môi trường nước</b>	
1	Nước thải sinh hoạt	pH, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , Amoni, Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng N, Tổng P, Clo dư, Coliform,

### **2.3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm**

Phòng Thí nghiệm của Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường có bề dày kinh nghiệm trong giám sát môi trường, phân tích các mẫu môi trường không khí, đất và nước ở Việt Nam. Phòng Thí nghiệm môi trường của Trung tâm đã được cấp chứng chỉ công nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 vào tháng 12 năm 2021 và mang mã số Vilas 1330. Đồng thời phòng thí nghiệm của Trung tâm cũng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ

quan trắc môi trường (Vimcerts 208).

Các chỉ tiêu quan trắc và phân tích môi trường chuyên sâu được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

**Bảng 2. Các chỉ tiêu quan trắc, phân tích của phòng thí nghiệm**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa Nước sạch Surface water Wastewater Ground water Rainwater Domestic water	Xác định pH Determination of pH	(2 ~12)	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng rắn hoà tan (TDS) Determination of Total dissolved solids	(3 ~ 2000) mg/L	SMEWW 2540C:2017
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) Phương pháp UV-Vis Determination of nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) UV-Vis method	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) Phương pháp UV-Vis Determination of ammonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) UV-Vis method	0,03 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
5.		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenantrolin Determination of Iron (Fe) Spectrometric method using 1.10-phenantrolin	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) Phương pháp UV-Vis Determination of nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) UV-Vis method	0,1 mg/L	TCVN 7323-1: 2004
7.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Nước mưa Surface water Wastewater Ground water Rainwater	Xác định hàm lượng Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) Phương pháp UV-Vis Determination of phosphorus (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) UV-Vis method	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
8.	Surface water Wastewater Ground water Rainwater	Xác định chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng Determination suspended solids (TSS) Weight method	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000
9.	Nước mặt Nước thải Nước dưới đất Surface water Wastewater	Xác định hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> ) Phương pháp chuẩn độ Determination of chloride (Cl <sup>-</sup> ) Titrimetric method	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996

**Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý II năm 2022 Công ty cổ phần thép Việt Ý**

	<b>Ground water</b>			
10.	<b>Nước dưới đất Nước mưa Nước sạch Ground water Rain water Domestic water</b>	Xác định hàm lượng Sunfat ( $SO_4^{2-}$ ) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of <math>SO_4^{2-}</math> content Weight method</i>	30 mg/L	TCVN 6200:1996
11.	<b>Nước mặt Nước thải Surface water Wastewater</b>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD <sub>5</sub> ) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD<sub>5</sub>) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2008
12.	<b>Nước mặt Nước thải Surface water Wastewater</b>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220B&C:2017
13.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of colour UV-Vis method</i>	15,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
14.	<b>Nước dưới đất Nước sạch Ground water Domestic water</b>	Xác định độ cứng toàn phần Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6224:1996
15.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of nitrogen Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
16.	<b>Nước thải Waste water</b>	Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 62s02:2008
17.		Xác định hàm lượng Amoni ( $NH_4^+$ ) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium (<math>NH_4^+</math>) Distillation and titration method</i>	6,0 mg/L	TCVN 5988:1995
18.	<b>Nước dưới đất Ground water</b>	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i>	đến/to 16 mg/L	TCVN 7325:2016 <sup>^</sup>

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn của Việt Nam
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- HDPP...: Phương pháp do phòng thí nghiệm Devarda's Laboratory developed method

**Bảng 3. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm**

STT	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn/ Thời gian hiệu chuẩn
<b>I.</b>	<b>Thiết bị quan trắc</b>			
1	Máy đo vi khí hậu	LUTRON - 8010	Đài loan	01 lần/năm

2	Máy đo tiếng ồn	TESTO 815	Anh	01 lần/năm
3	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp	HS7 - Kymoto	Nhật bản	01 lần/năm
4	Thiết bị lấy mẫu nước sông, hồ	Wilco 1120-G42	Mỹ	01 lần/năm
5	Máy đo nước đa chỉ tiêu	TOA-WQC-22A	Nhật Bản	01 lần/năm
<b>II.</b>	<b>Thiết bị thí nghiệm</b>			
1	Thiết bị phá mẫu COD	Velp DK6	Italia	01 lần/năm
2	Tủ BOD	TS 606/2	Đức	01 lần/năm
3	Tủ sấy	Memmert UM400	Đức	01 lần/năm
4	Máy quang phổ UV-VIS/	HP 8453	Mỹ	01 lần/năm
5	Hệ thống sắc kí ion (IC)	MIC 3 Metrohm	Thụy Sĩ	01 lần/năm
6	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	AAS 800 PerkinElmer	Mỹ	01 lần/năm

#### **2.4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển**

Phương pháp lấy mẫu nước thải được tuân theo các tiêu chuẩn sau:

- + TCVN 5999:1995: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải;
- + TCVN: 6663-3: 2008: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;
- + TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.

Chai dùng để lấy mẫu gồm có các loại sau:

- + Chai nhựa 1500ml không hãm dùng để lấy mẫu phân tích pH, độ đục, BOD<sub>5</sub>, tổng N;
- + Chai nhựa 500ml có hãm acid sunfuric(H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>) (pH <2) dùng để phân tích BOD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, tổng P, phenol;
- + Chai thủy tinh 500ml dùng để phân tích dầu mỡ;
- + Chai nhựa 500ml hãm HNO<sub>3</sub> (pH <2) dùng để phân tích kim loại nặng (trừ As);
- + Chai nhựa 500ml, bảo quản NaOH để phân tích CN.

Mẫu sau khi được lấy sẽ được bảo quản lạnh và đưa về phòng thí nghiệm để phân tích.

**2.5. Danh mục các phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm**

Phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

**Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường**

STT	Tên thông số	Phương pháp đo	Giới hạn phát hiện	Dải đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN: 6942:2011		2 ÷ 12	

**Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm**

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nước thải</b>				
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L	6 mg/L	
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW5220C:2017	8 mg/L	24 mg/L	
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L	
4.	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW5520 B&F:2017	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
5.	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW4500-S <sup>2-</sup> -F:2012	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	TCVN 6660:2000 SMEWW4500NH3.F:2012	0,03 mg/L 0,016 mg/L	0,09 mg/L 0,048 mg/L	
7.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L	3,0mg/L	
8.	Tổng photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L	0,09 mg/L	
9.	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
10.	Coliform	TCVN 6187-1:2009	1 CFU/100mL	1 CFU/100mL	
<b>IV</b>	<b>Khí</b>				
1.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L	0,003 mg/L	
2.	H <sub>2</sub> S	MASA Method 701	6 µg/m <sup>3</sup>	18 µg/m <sup>3</sup>	

**2.6. Mô tả địa điểm quan trắc**

Danh mục các điểm quan trắc được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

**Bảng 6. Danh mục điểm quan trắc**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
<b>I Thành phần môi trường nước thải sinh hoạt</b>						
1	Nước thải trước xử lý của Công ty	NT1		2316881	554488	
2	Tại bể chứa nước thải sau xử lý	NT2		2316880	554493	
<b>II Thành phần môi trường khí thải</b>						
1	Khí thải từ ống khói lò nung	KT		2317234	554529	

### 2.7. Thông tin lấy mẫu

Giới thiệu sơ lược về điều kiện lấy mẫu tại hiện trường

**Bảng 7. Điều kiện lấy mẫu**

STT	Ký hiệu mẫu	Ngày lấy mẫu	Giờ lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết	Điều kiện lấy mẫu	Tên người lấy mẫu
<b>I Thành phần môi trường khí thải</b>						
1	KT	21/06/2022	08h30'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung
<b>II Thành phần môi trường nước thải sinh hoạt</b>						
1	NT1	21/06/2022	09h00'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung
2	NT2	21/06/2022	09h20'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung

### 2.8. Công tác QA/QC trong quan trắc

#### 2.8.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

- Căn cứ vào chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy và hợp đồng nguyên tắc giữa công ty tư vấn với Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia. Đơn vị tư vấn đã tiến hành quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt, khí thải lò nung.

- Lên kế hoạch chuẩn bị thiết bị phân tích hiện trường;

- Lên kế hoạch chuẩn bị chai lọ, nhãn, dụng cụ lấy mẫu nước, chuẩn bị dung dịch hấp thụ với mẫu khí, thiết bị bảo quản mẫu, thiết bị định vị GPS, máy ảnh;
- Chuẩn bị đồ bảo hộ lao động đối với người đi công tác hiện trường.

### **2.8.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị**

- Cán bộ lấy mẫu đã được đào tạo về kỹ thuật lấy mẫu hoặc đã tham gia vào các khóa đào tạo có liên quan;
- Dụng cụ, thiết bị, hóa chất và phương pháp:
  - + Hiệu chuẩn, kiểm tra thiết bị trước khi đi lấy mẫu;
  - + Chuẩn bị chai lọ, dụng cụ lấy mẫu và các loại hóa chất bảo quản như:  $H_2SO_4$ , NaOH,  $HNO_3$ .

### **2.8.3. QA/QC tại hiện trường**

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường: lấy mẫu theo TCVN 5999:1995, TCVN: 6663-3:2008, TCVN 6663-1:2011. Mẫu sau khi được lấy được bảo quản bằng acid hoặc kiềm và bảo quản lạnh.
- QA/QC trong đo tại hiện trường: tiến hành đo nhanh chỉ tiêu pH, nhiệt độ và COD tại hiện trường
- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu: mẫu được dán nhãn, ghi đầy đủ thông tin, chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích.

### **2.8.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm**

- Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại SOP của mỗi phòng thí nghiệm.
- Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP.
- Khi các tiêu chí đặt ra không đạt được, PTN sẽ rà soát lại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa đảm bảo đưa ra các kết quả thử nghiệm tin cậy.

### **2.8.5. Hiệu chuẩn thiết bị**

- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn công tác: thiết bị đo pH được hiệu chuẩn tại các điểm chuẩn 4,01; 7,01 và 10,01 trước khi đi hiện trường.
- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn định kỳ: các thiết bị phân tích tại phòng thí nghiệm được hiệu chuẩn 1 lần/ 1 năm.

### CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

#### 3.1. Kết quả phân tích môi trường khí thải

##### ➤ Khí thải ống khói lò nung

**Bảng 8. Kết quả phân tích khí thải ống khói**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT	Cột B
1	H <sub>2</sub> S	JIS K 0108:2010	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	7,5
2	Phenol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	19 <sup>(1)</sup>

#### Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện, Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;  
 - **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- **Cột B**: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- <sup>(1)</sup>**QCVN 20:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

**Nhận xét:** không phát hiện nồng độ các thông số H<sub>2</sub>S và Phenol có trong khí thải từ ống khói lò nung tại thời điểm được đo.

#### 3.2. Hiện trạng môi trường nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công ty phát sinh khoảng 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt thường chứa các hợp chất hữu cơ, dinh dưỡng cao. Nước thải này được thu gom và xử lý trong các bể tự hoại của nhà máy. Đơn vị tư vấn đã tiến hành lấy 02 mẫu nước bao gồm: nước thải sinh hoạt trước xử lý và nước thải sinh hoạt sau xử lý. Kết quả phân tích được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

**Bảng 9. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		Tiêu chuẩn KCN Phố Nối A
				NT1	NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,8	5,5 ÷ 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	106	25	100
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	93,5	19,2	50
4	Nhu cầu oxi hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	253	35,3	150
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	28,8	<1	10
6	Tổng Nito <sup>(a)</sup>	TCVN 6638:2000	mg/L	42,6	<5	20
7	Tổng Phospho <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	2,42	1,32	4
8	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	mg/L	<0,3	0,6	2
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	TCVN 6637:2000	mg/L	4,91	0,15	0,2
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW	mg/L	4,2	<0,3	5

		5520B&F:2017				
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	6.800	1.000	<b>3.000</b>

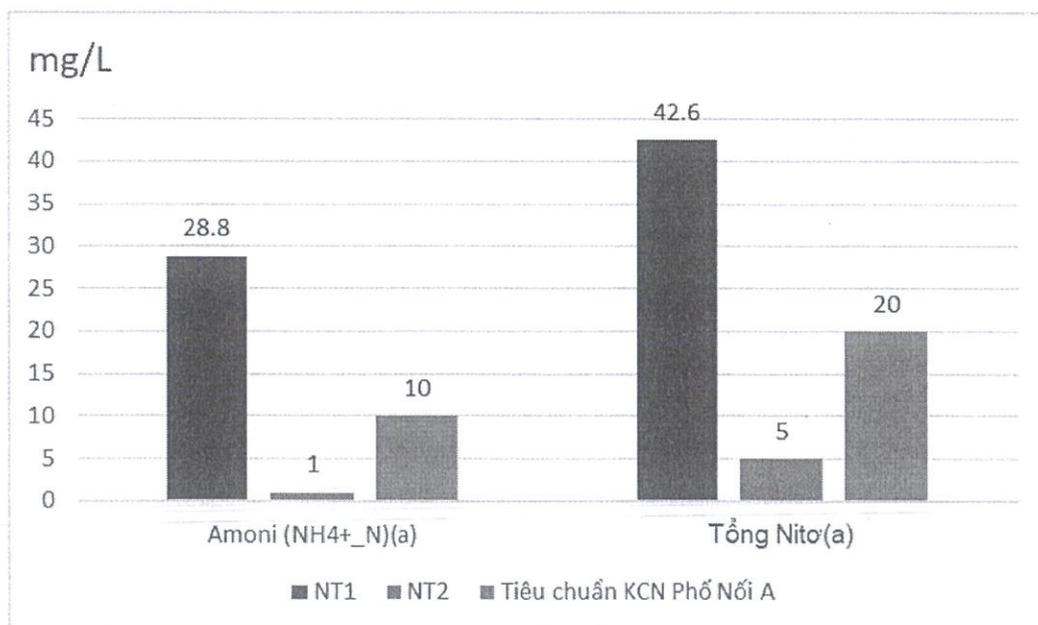
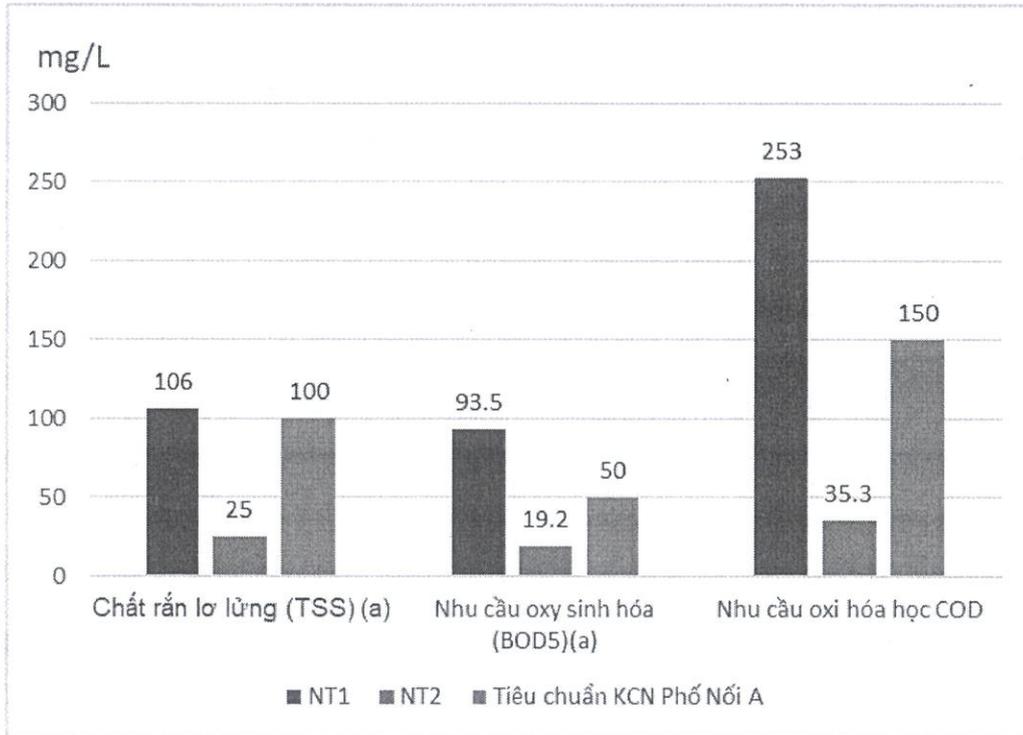
**Ghi chú:**

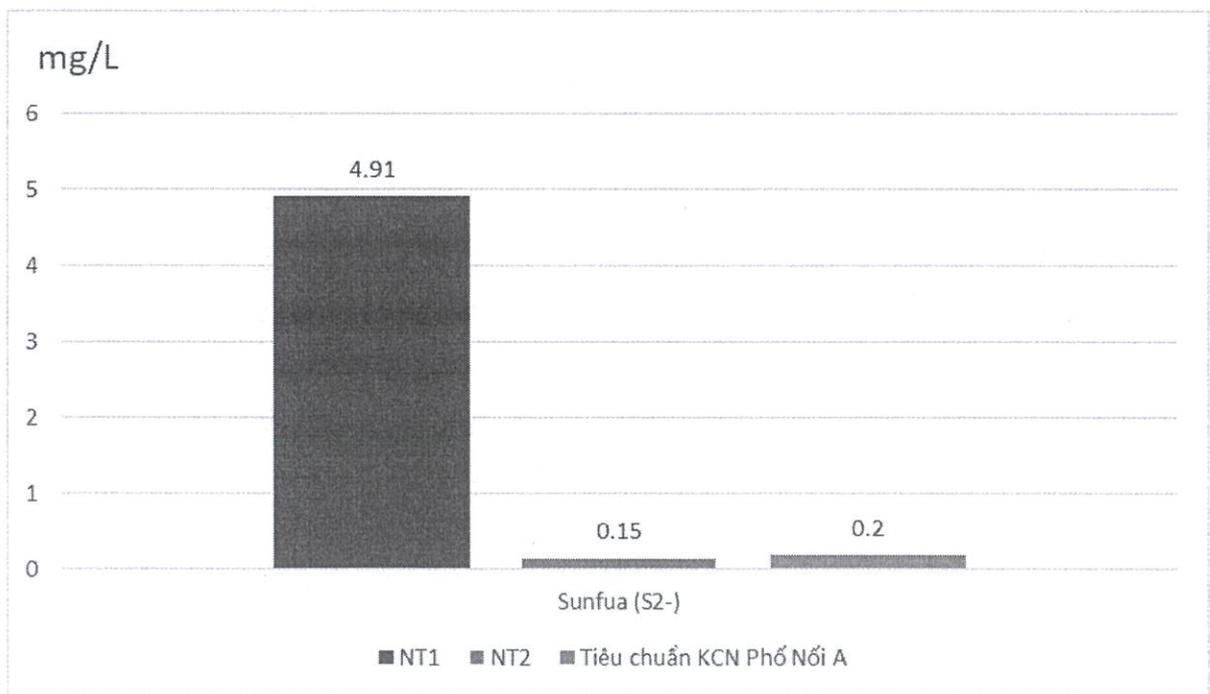
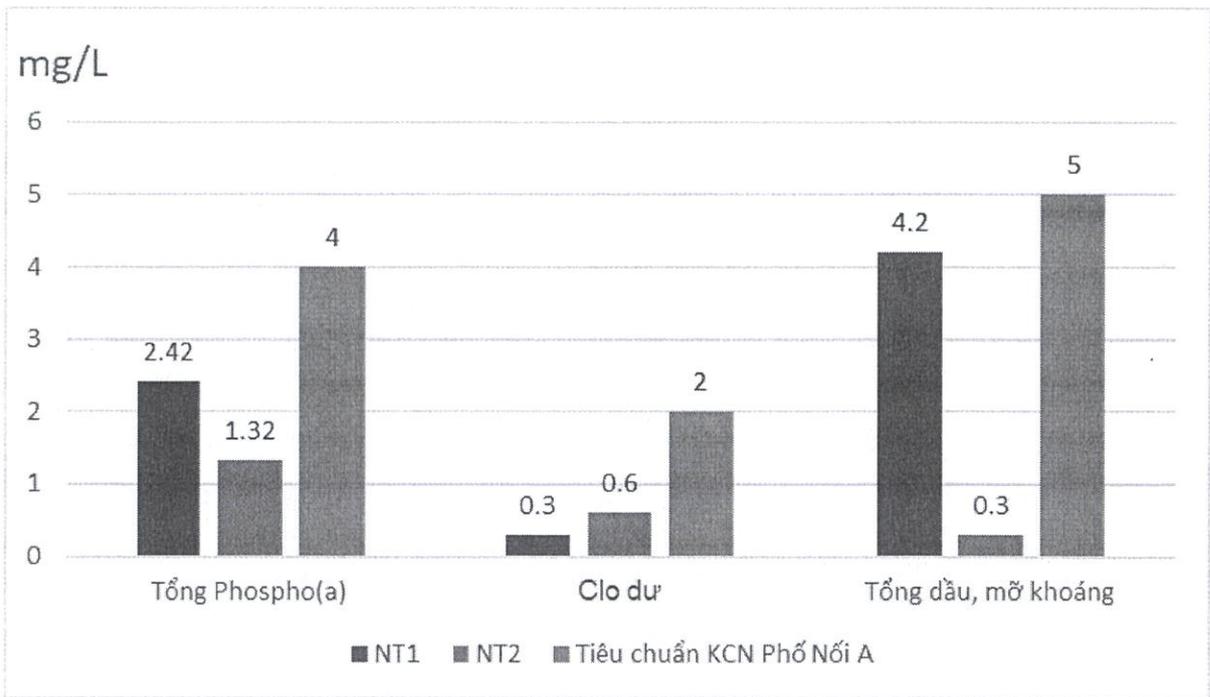
**Vị trí lấy mẫu:**

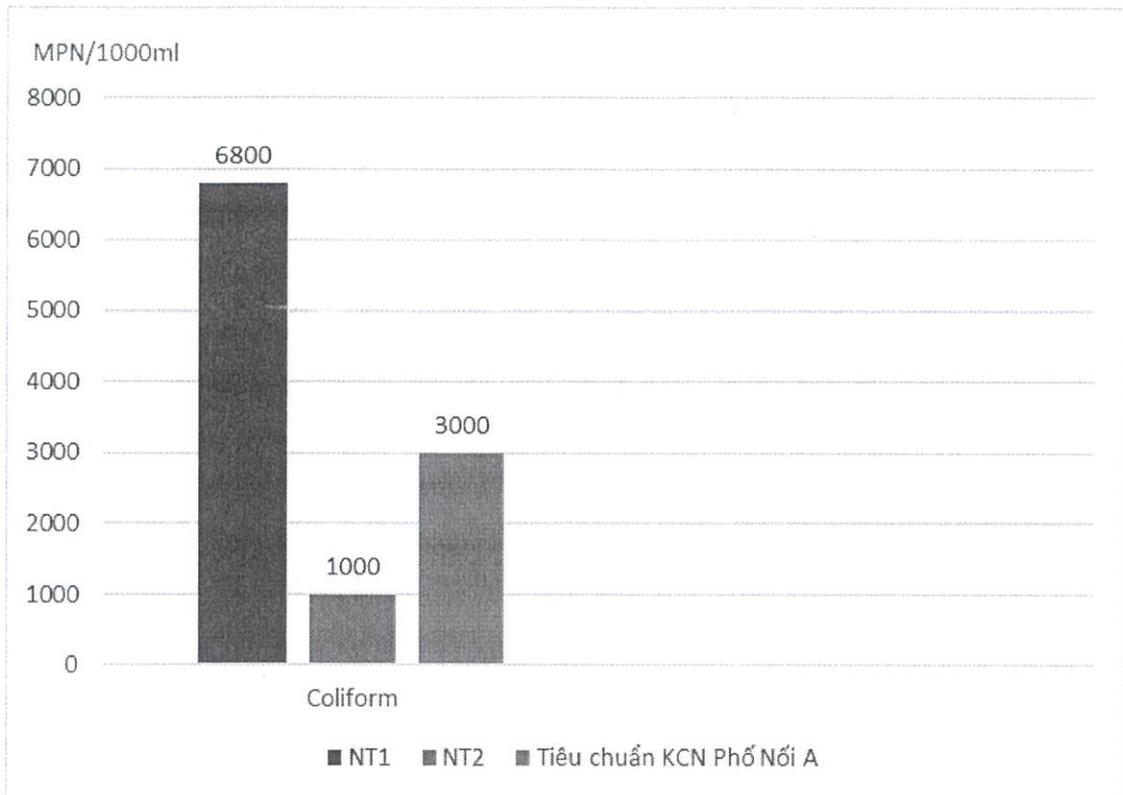
- + NT1: Nước thải trước xử lý của công ty  
Tọa độ: X(m): 2316881; Y(m): 554488
- + NT2: Nước thải sau xử lý của công ty  
Tọa độ: X(m): 2316880; Y(m): 554493

- **Tiêu chuẩn đầu nổi của khu CN Phố Nối A.**

- <sup>(a)</sup> Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330.







**Hình 2. Biểu đồ kết quả phân tích các thông số có trong nước thải sinh hoạt trước và sau xử lý so sánh với tiêu chuẩn đầu nổi của khu CN Phố Nối A.**

Từ kết quả phân tích cho thấy tất cả các chỉ tiêu trong nước thải sinh hoạt tại vị trí sau xử lý đều nằm trong quy chuẩn cho phép theo tiêu chuẩn đầu nổi của khu CN Phố Nối A.

**CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC ĐỢT QUAN TRẮC**

**4.1. Kết quả QA/QC hiện trường**

- Tổng số lượng mẫu lấy trong đợt quan trắc:

- + 01 mẫu khí ống khói;
- + 02 mẫu nước;
- + 01 mẫu trắng hiện trường;
- + 01 mẫu trắng vận chuyên;
- + 01 mẫu lặp

- Giá trị độ lệch chuẩn tương đối hay hệ số biến thiên CV được dùng để tính sai số trong phân tích mẫu:

$$CV = \frac{SD}{\bar{x}}$$

SD: độ lệch chuẩn của bộ số liệu

$\bar{x}$  : giá trị trung bình của bộ số liệu

**Bảng 9. Kết quả kiểm soát QA/QC hiện trường đối với mẫu ống khói**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				
			KT	KT lặp	MTHT	MTVC	CV%
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	0,482	KPH	KPH	4,75
2	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	0.002	KPH	0.0018	1.10

*Nhận xét:* Kết quả phân tích ở trên cho thấy các thông số trong mẫu lặp khi đo khí thải ống khói có hệ số biến thiên CV của các thông số nhỏ hơn sai số chấp nhận 10% của phương pháp, kết quả đo đạc có độ tin cậy cao.

**4.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm**

Đánh giá kết quả phân tích các mẫu lặp trong phòng thí nghiệm, mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu thêm chuẩn.

**Bảng 10. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			
			Nồng độ chuẩn thêm vào	Mẫu thực (NT sinh hoạt)	Kết quả mẫu thêm chuẩn	Độ thu hồi
1.	COD	mg/l	30	35,3	49,8	97,12
2.	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mg/l	5	19,2	4,33	103,5
3.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sup>(a)</sup>	mg/l	0,001	1	0,004	102,5
4.	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,02	0,15	0,006	104,75
5.	Tổng N <sup>(a)</sup>	mg/l	0,03	5	0,003	105,9
6.	Tổng P <sup>(a)</sup>	mg/l	0,01	1,32	0,0025	107,36

7.	TSS	mg/l	6	25	4,8	97,56
8.	Clo dư	mg/l	0,03	0,6	0,045	102,8

**Bảng 11. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nồng độ chuẩn kiểm tra	Kết quả
1.	COD	mg/l	25	25,5
2.	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mg/l	97	103
3.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sup>(a)</sup>	mg/l	0,48	0,57
4.	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,25	0,12
5.	Tổng N <sup>(a)</sup>	mg/l	0,16	0,16
6.	Tổng P <sup>(a)</sup>	mg/l	0,14	0,13
7.	TSS	mg/l	21	24,7
8.	Clo dư	mg/l	0,25	0,12

*Nhận xét:* Kết quả kiểm tra mẫu thêm chuẩn cho thấy độ thu hồi nằm trong khoảng từ 97,12% đến 107,36%, đạt yêu cầu cho phép theo kết quả phân tích phòng thí nghiệm.

## **CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **5.1. Kết luận**

Từ công tác khảo sát, đánh giá và phân tích môi trường khí thải từ ống khói, nước thải sinh hoạt để thực hiện báo cáo giám sát này, chúng tôi có đánh giá như sau:

Phòng thí nghiệm đã tuân thủ thực hiện QA/QC theo ISO/IEC 17025:2005 cho thấy kết quả phân tích nằm trong khoảng cho phép. Kết quả phân tích có độ chính xác cao với hệ số biến thiên  $CV < 10\%$ ;

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các công tác bảo vệ môi trường như thu gom chất thải rắn, xử lý nước thải, khí thải...;

- So sánh với Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của Tiêu chuẩn đầu nổi của khu CN Phố Nôi A giới hạn các thông số và nồng độ cho phép các chất ô nhiễm trong môi trường nước thải sinh ho cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Các thông số về ống khói lò nung đo được tại thời điểm lấy mẫu đều nhỏ hơn so với quy chuẩn cho phép (QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

### **5.2. Các kiến nghị**

- Tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao kỹ năng và kiến thức cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước đạt hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường;

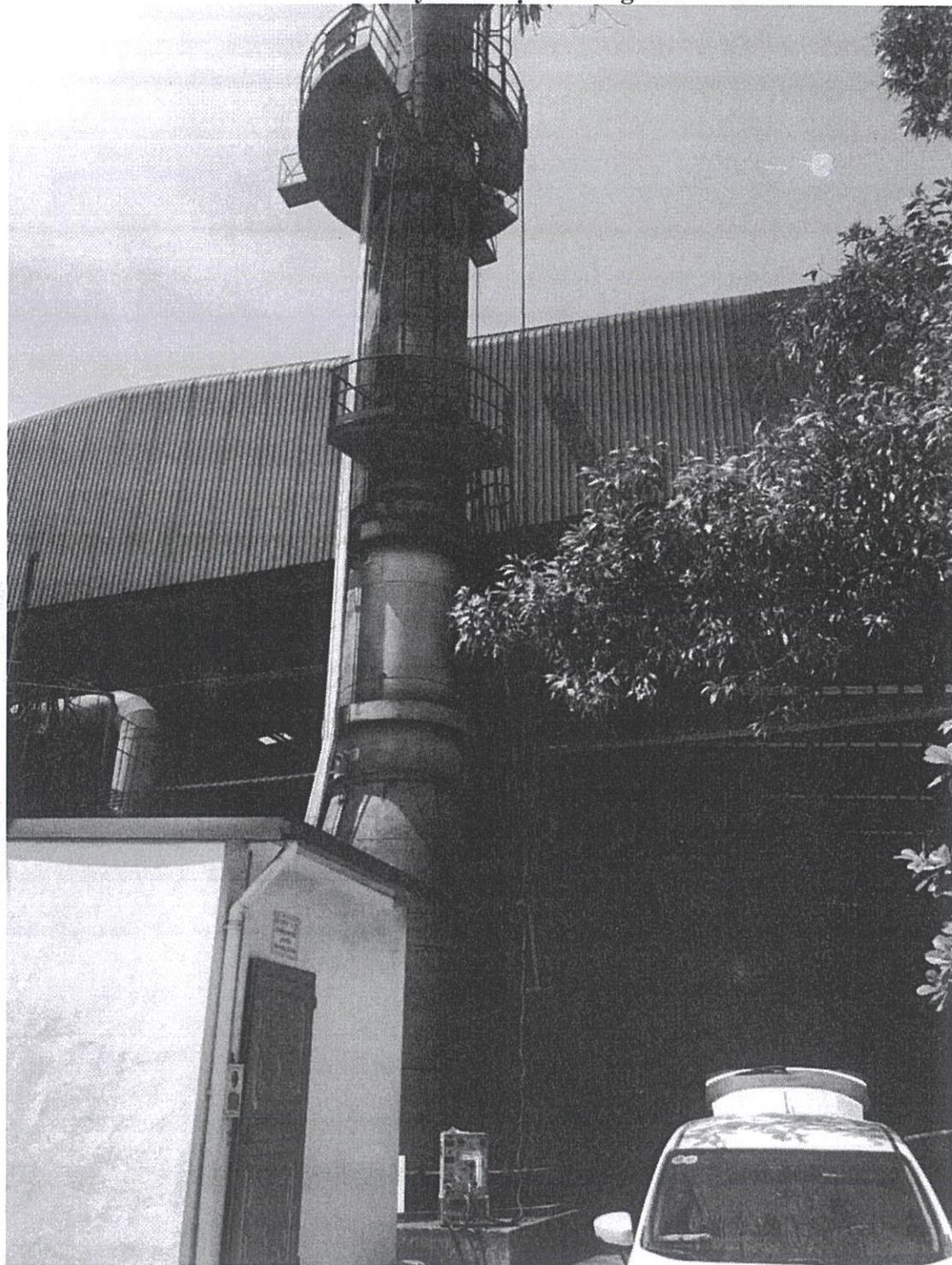
- Tiếp tục tuyên truyền, quy định về việc đảm bảo vệ sinh môi trường tại nơi làm việc cho các cán bộ, công nhân viên;

- Thực hiện giám sát chặt chẽ chất thải rắn, chất thải nguy hại từ khi phát sinh đến khi xử lý theo đúng quy định của nhà nước;

- Quản lý và giám sát chặt chẽ không để cho nước thải sản xuất và các loại chất thải khác rò rỉ hay tiếp xúc trực tiếp ra môi trường đất trong phạm vi nhà máy.

**Phụ lục:**

**Ảnh lấy mẫu hiện trường**



**Ảnh lấy mẫu khí**





Ảnh lấy mẫu NTSH

**Kết quả quan trắc và phân tích mẫu**



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERT 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ\_K.53/06.07.2022

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TK VIỆT NAM  
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa điểm quan trắc : Công ty cổ phần thép Việt – Ý, tại KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
Loại mẫu : Khí thải  
Thời gian lấy mẫu : 21/06/2022 Thời gian thử nghiệm : 21/06/2022 - 06/07/2022

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	
				KT	QCVN 19:2009/ BTNMT
1	H <sub>2</sub> S	JIS K 0108:2010	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	7,5
2	Phenol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	19 <sup>(1)</sup>

- Vị trí lấy mẫu:

- KT: Khí thải ống khói lò nung. Tọa độ: X(m): 2317234, Y(m): 554529

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- <sup>(1)</sup>QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

XÁC NHẬN CỦA PTN

Đinh Phương Thảo

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

4 "-": Không quy định

5. KPH: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 17/02/2021



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
VIMCERT 208 & VILAS 1330**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: KQ\_N.54/06.07.2022 **VILAS 1330**

**Khách hàng** : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TK VIỆT NAM**  
**Địa chỉ** : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
**Địa điểm quan trắc** : Công ty cổ phần thép Việt – Ý, tại KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Thời gian lấy mẫu** : 21/06/2022 **Thời gian thử nghiệm** : 21/06/2022 - 06/07/2022

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		Tiêu chuẩn KCN Phố Nối A
				NT1	NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,8	5,5 ÷ 9
2	Chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>	TCVN 6625:2000	mg/L	106	25	100
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	93,5	19,2	50
4	Nhu cầu oxi hóa học COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	253	35,3	150
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(a)</sup>	TCVN 5988-1995	mg/L	28,8	<1	10
6	Tổng Nito <sup>(a)</sup>	TCVN 6638:2000	mg/L	42,6	<5	20
7	Tổng Phospho <sup>(a)</sup>	TCVN 6202:2008	mg/L	2,42	1,32	4
8	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	mg/L	<0,3	0,6	2
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	TCVN 6637:2000	mg/L	4,91	0,15	0,2
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	4,2	<0,3	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100 mL	6.800	1.000	3.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải trước xử lý của công ty. Tọa độ: X(m): 2316881, Y(m): 554488

- NT2: Nước thải sau xử lý của công ty. Tọa độ: X(m): 2316880, Y(m): 554493

- Tiêu chuẩn KCN Phố Nối A: Tiêu chuẩn nước thải chung KCN Phố Nối A.

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330.

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2022

XÁC NHẬN CỦA PTN

**Đinh Phương Thảo**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Tiến Minh*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

4 “-”: Không quy định

5. KPH: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 17/02/2021



**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội  
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn



VIMCERT 208

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU**

Hôm nay, vào hồi .... giờ .... phút, ngày .21...tháng .6...năm 20 22  
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: ... Công ty cổ phần Thép Việt - Ý

Địa chỉ: .....

Địa điểm lấy mẫu: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên

Các bên tham gia bao gồm:

**1. Đại diện:** ... Công ty cổ phần Thép Việt - Ý

Đại diện: Ông (bà) ... Bùi Tiến Thiên Chức vụ: ... NV

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

**2. Đại diện:** .....

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

**3. Đại diện:** .....

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

**4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường**

Đại diện: Ông (bà) ... Nguyễn Quốc Việt Chức vụ: ... NV

Đại diện: Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

**5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:**

..... Hoạt động

**6. Điều kiện khí hậu trong quan trình đo đạc, lấy mẫu:**

..... Đều nắng

**7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:**

Stt	Kí hiệu mẫu	Loại mẫu và vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ghi chú
1.	NT1	Mẫu nước thải trước xử lý của công ty	2316 881 554488	
2.	NT2	Mẫu nước thải sau xử lý của công ty	2316 880 554493	
3.	KT	Mẫu khí thải ống khói lò nung	2317 234 554529	
4.				